

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM YÊN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST

Ngày 23/01/2019

“Về việc: Yêu cầu tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Tùng**.

- Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông **Hà Quang Thịnh** - Cán bộ hưu trí

2 - Bà **Phan Thị Bích** - Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Huệ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông **Hoàng Đức Hợp** - Kiểm sát viên.

Ngày 23/01/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 250/2018/TLST-HNGĐ, ngày 26/12/2018 về việc “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 08/01/2019, giữa:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* Bị đơn: Ông Cao Văn D, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn 1 V, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà N, ông D đều vắng mặt tại phiên tòa
và đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N với ông Cao Văn D chung sống với nhau từ ngày 20/12/1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc bà N và ông D chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc gì, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Quá trình chung sống giữa bà N và ông D sống hạnh phúc với nhau bình thường tại thôn 1 V, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, đến năm năm 2004 thì xảy ra mâu thuẫn kể từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách giữa bà N với ông D không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông D nhiều lần đánh bà nên hai bên thường xuyên cãi chửi nhau, không tin tưởng nhau. Bà N xác

định không còn tình cảm với ông D, mâu thuẫn giữa bà với ông D đã căng thẳng, trầm trọng, vì các bên đã sống ly thân nhau từ năm 2004 đến nay không ai quan tâm gì đến nhau nữa, bà N đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Cao Văn D.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống bà N và ông D có 02 con chung :

1. Cao Anh T, sinh ngày 26/01/1990;
2. Cao Lệ T, sinh ngày 22/02/1992.

Bà N xác định hiện nay các con chung đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

- *Về tài sản chung, đất đai chung*: Bà N và ông Cao Văn D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về công nợ chung*: Bà N và ông Cao Văn D cùng xác định không vay nợ ai, không cho ai vay nợ không đề nghị Tòa án giải quyết.

*** *Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, bị đơn ông Cao Văn D trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Cao Văn D xác định về thời gian và quá trình chung sống như bà N trình bày như trên là đúng thực tế. Cụ thể: Ông D với bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau từ ngày 20/12/1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc ông D và bà N chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc gì, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Quá trình chung sống ông D và bà N sống hạnh phúc với nhau bình thường tại thôn 1 V, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, đến năm năm 2004 thì xảy ra mâu thuẫn kể từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách giữa ông D với bà N không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi chửi nhau, không tin tưởng nhau. Ông D xác định không còn tình cảm với bà N, mâu thuẫn giữa ông với bà N đã căng thẳng, trầm trọng, vì ông và bà N đã sống ly thân nhau từ năm 2004 đến nay không ai quan tâm gì đến nhau nữa, ông D đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Nguyễn Thị N.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống ông D và bà N có 02 con chung :

1. Cao Anh T, sinh ngày 26/01/1990.
2. Cao Lệ T, sinh ngày 22/02/1992.

Ông D xác định hiện nay các con chung đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

- *Về tài sản chung, đất đai chung*: Ông D và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về công nợ chung*: Ông D và bà N cùng xác định không vay nợ ai, không cho ai vay nợ không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà N và ông D cùng vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà N và ông D cùng giữ nguyên ý kiến đã trình bày nêu trên, không thay đổi, bổ sung thêm nội dung gì khác.

Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã T, huyện H ngày 07/01/2019 kết quả như sau: Ông Cao Văn D là công dân có hộ khẩu thường trú tại thôn 1 V, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Bà Nguyễn Thị N không có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện H, bà N đã chuyển sang đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang từ ngày 29/5/2018. Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang từ năm 1999 đến nay không thể hiện việc bà Nguyễn Thị N có đăng ký kết hôn với ông Cao Văn D. Đối với sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước thì UBND xã T, huyện H không còn lưu giữ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 228, 235, 238, Điều 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N với ông Cao Văn D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị N và ông Cao Văn D chung sống với nhau từ ngày 20/12/1988, trước khi chung sống được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông D là không hợp pháp. Hội đồng xét xử thấy rằng tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*” và tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày*

01/01/2003 trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”. Như vậy, bà N và ông D chung sống với nhau từ ngày 20/12/1988 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thực tế bà N và ông D đã sống ly thân nhau từ năm 2004 đến nay không ai quan tâm gì đến nhau nữa nên bà N làm đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với ông D. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên cũng đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông D, xét thấy yêu cầu của bà Nguyễn Thị N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do vậy Hội đồng xét xử cần xử không công nhận bà Nguyễn Thị N với ông Cao Văn D là vợ chồng là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về con chung*: Bà N và ông D cùng xác định có 02 con chung là Cao Anh T, sinh ngày 26/01/1990 và Cao Lệ T, sinh ngày 22/02/1992. Hiện nay các con chung của bà N và ông D đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được, bà N và ông D không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung, đất đai chung*: Bà N và ông D cùng xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- *Về công nợ chung*: Bà N và ông D cùng xác định không vay nợ ai, không cho ai vay nợ không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, Điều 147, Điều 228, 238, khoản 1 Điều 235, Điều 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Cao Văn D là vợ chồng.

- *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai số 000 6277 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Cao Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N và ông Cao Văn D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã Tân Thành;
- UBND thị trấn Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Tùng